Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một

số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 503/TTr-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xây dựng Nghị quyết quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 594/BC-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn, dẫn chiếu tại Nghị quyết này đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản mới ban hành, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định về mức chi tiền thưởng tại các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên Thành phố Hồ Chí Minh kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành

a) Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 12 Quy định chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương kèm theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương.

b) Điều 4, Điều 6 và Điều 7 Quy định chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

c) Điều 1 Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với chế độ trợ cấp trách nhiệm thường xuyên, chế độ trợ cấp đẳng cấp: tiếp tục thực hiện những quyết định của cơ quan có thẩm quyền đã được ban hành trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành cho đến hết thời gian hưởng theo quyết định.

b) Đối với chế độ trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng: tiếp tục thực hiện những quyết định của cơ quan có thẩm quyền đã được ban hành trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành cho đến hết năm 2025. Từ năm 2026 nếu còn thời gian hưởng thì áp dụng mức chi tương ứng quy định tại Nghị quyết này (đối với vận động viên không đạt thành tích cao hơn).

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

QUY ĐỊNH
Về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về các nội dung sau:

1. Chế độ dinh dưỡng đặc thù cho các đối tượng huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu của Thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 86/2020/TT-BTC quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao.

2. Nội dung chi và mức chi một số chế độ đặc thù đối với huấn luyện viên (HLV), vận động viên (VĐV) của Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Thành phố), bao gồm:

a) Chế độ trợ cấp trách nhiệm thường xuyên.

b) Chế độ trợ cấp đẳng cấp.

c) Chế độ trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng.

d) Chế độ hỗ trợ tiền tiêu vặt đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập huấn, thi đấu tại nước ngoài.

đ) Chế độ khuyến khích đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tại các giải thể thao các cấp (cấp Thành phố, cấp xã, cấp quốc gia và quốc tế).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với:

1. HLV, VĐV thể thao thuộc phạm vi quản lý của Thành phố (đội tuyển cấp Thành phố); cấp xã (đội tuyển xã, phường, đặc khu).

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Chương II
CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ VÀ ĐỊNH MỨC CHI

Điều 4. Chế độ dinh dưỡng

1. Chế độ dinh dưỡng đối với HLV, VĐV trong thời gian tập trung tập huấn

a) Tập huấn ở trong nước: là số ngày HLV, VĐV có mặt tập trung tập huấn theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền, mức chi cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày

TT	Đội tuyển	Mức chi
1	Đội tuyển năng khiếu Thành phố	150.000
2	Đội tuyển thể thao Người khuyết tật Thành phố	240.000
3	Đội tuyển cấp xã	130.000

b) Tập huấn ở nước ngoài: HLV, VĐV khi tập trung tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ bữa ăn hàng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý VĐV ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài. Trong thời gian tập huấn ở nước ngoài, HLV, VĐV không được hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Chế độ dinh dưỡng đối với HLV, VĐV trong thời gian tập trung thi đấu theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày

TT	Đội tuyển	Mức chi
1	Đội tuyển năng khiếu Thành phố	240.000
2	Đội tuyển thể thao Người khuyết tật Thành phố	320.000
3	Đội tuyển cấp xã	220.000

3. Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải Đại hội Thể thao khu vực, châu

lục, thế giới và các giải thể thao quốc tế khác, HLV, VĐV được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng chế độ dinh dưỡng hàng ngày theo khoản 2 Điều này). Riêng trường hợp HLV, VĐV thể thao người khuyết tật khi tham dự Paralympic Games sẽ được hưởng chế độ tiền dinh dưỡng đặc thù theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC và các chế độ hiện hành.

Điều 5. Chế độ trợ cấp trách nhiệm thường xuyên

1. Đối tượng áp dụng: HLV, VĐV thuộc các đội tuyển thể thao Thành phố (gồm đội tuyển Thành phố, đội tuyển trẻ Thành phố, đội tuyển năng khiếu Thành phố, đội tuyển thể thao người khuyết tật Thành phố) được triệu tập để tập huấn tại các đội tuyển quốc gia theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian hưởng chế độ: theo thời gian thực tế.

3. Mức chi

Đơn vị tính: đồng/người/ngày

TT	Nội dung	Mức chi
1	Tập huấn đội tuyển quốc gia	200.000
2	Tập huấn đội tuyển trẻ quốc gia	180.000

Điều 6. Chế độ trợ cấp đẳng cấp

1. Đối tượng áp dụng: VĐV thể thao được phong đẳng cấp theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

a) Trường hợp VĐV được phong nhiều đẳng cấp trong năm thì chỉ xét chế độ trợ cấp cho đẳng cấp cao nhất trong năm đó.

b) Kiện tướng quốc tế không có huy chương: là VĐV được cơ quan có thẩm quyền triệu tập và cử đại diện đội tuyển quốc gia Việt Nam tham dự thi đấu tại Đại hội Olympic (Olympic), Đại hội thể thao châu Á (Asiad), Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội Olympic trẻ (Olympic trẻ).

c) Thời gian hưởng chế độ: 12 tháng, tính từ tháng 01 đến hết tháng 12 năm liền kề của năm mà VĐV được phong đẳng cấp.

2. Mức chi

Đơn vị tính: đồng/người/tháng

TT	Nội dung	Mức chi
1	Kiện tướng có huy chương quốc tế	3.300.000
2	Kiện tướng không có huy chương quốc tế	2.000.000
3	Kiện tướng vô địch quốc gia hoặc lập kỷ lục quốc gia	1.800.000
4	Kiện tướng huy chương vàng	1.500.000
5	Kiện tướng huy chương bạc	1.200.000
6	Kiện tướng huy chương đồng hoặc cấp 1 huy chương vàng	1.000.000
7	Kiện tướng không huy chương hoặc cấp 1 huy chương bạc	700.000
8	Cấp 1 huy chương đồng	600.000
9	Cấp 1 không huy chương	500.000
10	Cấp 2 có huy chương	400.000
11	Cấp 2 không huy chương	300.000

Điều 7. Chế độ trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng

1. Đối tượng áp dụng: VĐV thể thao đạt thành tích tại các giải thi đấu quốc tế, Đại hội Thể thao toàn quốc có khen thưởng theo quy định.

2. Thời gian hưởng chế độ: từ tháng sau liền kề khi đạt thành tích đến hết thời gian hưởng chế độ theo quy định.

a) Đối với giải Đại hội Olympic (Olympic), giải Đại hội thể thao châu Á (Asiad): thời gian hưởng chế độ là 48 tháng.

b) Đối với giải Đại hội thể thao quy mô thế giới, châu Á khác, Olympic trẻ và Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games): thời gian hưởng chế độ là 24 tháng.

c) Đối với giải vô địch thế giới, châu Á, Đông Nam Á từng môn: nhóm I, thời gian hưởng chế độ là 24 tháng; nhóm II và nhóm III, thời gian hưởng chế độ là 12 tháng.

d) Đối với giải Đại hội Thể thao toàn quốc, thời gian hưởng chế độ là 48 tháng

khi các VĐV đạt được huy chương vàng.

đ) Trong thời gian hưởng chế độ trợ cấp, nếu VĐV đạt thêm nhiều thành tích mới sẽ được xét duyệt hưởng chế độ với thành tích cao nhất. Hết thời gian hưởng chế độ cao nhất nếu còn thời gian hưởng cho việc đạt thành tích tại các giải khác, VĐV tiếp tục được hưởng chế độ đối với giải khác theo nguyên tắc chọn thành tích cao nhất như trên.

3. Mức chi

Căn cứ theo danh sách phân nhóm môn (nhóm I, nhóm II, nhóm III) do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành và thời điểm VĐV đạt thành tích, mức chi áp dụng như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/tháng

TT	Giải thi đấu	Mức chi		
		Huy chương vàng	**Huy chương bạc**	**Huy chương đồng**
1	**Đại hội thể thao**			
	Đại hội Olympic (Olympic)	40.000.000	25.000.000	20.000.000
	Đại hội Olympic trẻ (Olympic trẻ)	25.000.000	15.000.000	12.000.000
	Đại hội thể thao châu Á (Asiad)	30.000.000	20.000.000	13.000.000
	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	12.500.000	8.500.000	7.000.000
	Đại hội Thể thao toàn quốc	5.000.000	-	-
2	**Giải vô địch thế giới từng môn**			
	Nhóm I	30.000.000	23.000.000	18.000.000
	Nhóm II	23.000.000	20.000.000	16.000.000
	Nhóm III	20.000.000	18.000.000	15.000.000
3	**Giải vô địch châu Á từng môn**			
	Nhóm I	20.000.000	15.000.000	12.000.000
	Nhóm II	17.000.000	13.000.000	11.000.000
	Nhóm III	14.000.000	12.000.000	10.000.000

TT	Giải thi đấu	Mức chi		
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
4	**Giải vô địch Đông Nam Á từng môn**			
	Nhóm I	11.000.000	8.500.000	7.000.000
	Nhóm II	10.000.000	7.500.000	6.000.000
	Nhóm III	8.000.000	6.500.000	5.000.000
5	**Đại hội thể thao khác**			
	Đại hội thể thao quy mô thế giới khác (World Games, Đại hội Thể thao dưới nước thế giới).	20.000.000	13.000.000	10.000.000
	Đại hội thể thao quy mô châu Á khác (Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển châu Á).	14.000.000	12.000.000	10.000.000
	VĐV tham dự phải có quyết định cử tham dự hoặc văn bản ủy quyền của Cục Thể dục thể thao Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.			

4. VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, châu Á, Đông Nam Á; Đại hội thể thao quy mô châu Á, thế giới có quy định lứa tuổi được hưởng trợ cấp ưu đãi tài năng như sau:

a) Giải thi đấu thể thao dành cho VĐV đến dưới 12 tuổi: mức hưởng bằng 40% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

b) Giải thi đấu thể thao dành cho VĐV từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: mức hưởng bằng 50% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

c) Giải thi đấu thể thao dành cho VĐV từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức hưởng bằng 60% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

d) Giải thi đấu thể thao dành cho VĐV từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: mức hưởng bằng 70% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

5. VĐV được hưởng chế độ quy định tại Điều này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) VĐV sau khi đạt thành tích vẫn còn phục vụ cho ngành Thể dục thể thao Thành phố.

b) VĐV nghỉ thi đấu do chấn thương (chấn thương khi thực hiện nhiệm vụ) có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

c) VĐV hoàn thành nhiệm vụ (kết thúc sự nghiệp thi đấu).

6. Trong thời gian hưởng chế độ quy định tại Điều này, trường hợp VĐV tham gia huấn luyện, tập luyện và thi đấu cho đơn vị khác thì sẽ không được hưởng chế độ trợ cấp ưu đãi VĐV tài năng ngay tại thời điểm VĐV ký hợp đồng đào tạo hoặc thi đấu cho đơn vị khác.

Điều 8. Chế độ hỗ trợ tiền tiêu vặt đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập huấn, thi đấu tại nước ngoài

1. Đối tượng áp dụng:

a) HLV, VĐV được Sở Văn hóa và Thể thao triệu tập tham dự tập huấn và thi đấu tại nước ngoài.

b) Cán bộ, công chức làm nhiệm vụ HLV tập huấn, thi đấu được hưởng chế độ công tác phí theo Thông tư 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và các quy định hiện hành.

2. Mức chi:

Đơn vị tính: Đô la Mỹ/người/ngày

TT	Nội dung	Mức chi	
		Nam	Nữ
1	Thời gian thi đấu giải quốc tế		
	- Huấn luyện viên	20	22
	- Vận động viên	20	22
2	Thời gian tập huấn		
	- Huấn luyện viên	15	17
	- Vận động viên	15	17

Điều 9. Chế độ khuyến khích đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao cấp Thành phố, cấp xã

1. Mức chi đối với VĐV đạt thành tích tại các giải thể thao cấp Thành phố như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
I	**Môn cá nhân**		**Nam**	**Nữ**
1.	Giải cá nhân			
a)	Vô địch, Đại hội Thể thao			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	3.000.000	3.300.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	2.000.000	2.200.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	1.000.000	1.100.000
b)	Trẻ			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	1.500.000	1.650.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	1.000.000	1.100.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	600.000	660.000
c)	Học sinh, năng khiếu, Hội khỏe phù đổng			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	1.200.000	1.320.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	600.000	660.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	400.000	440.000
2.	Giải đồng đội, tiếp sức, đôi			
a)	Vô địch, Đại hội thể thao			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/đội	6.000.000	6.600.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/đội	3.000.000	3.300.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/đội	2.000.000	2.200.000
b)	Trẻ			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/đội	3.000.000	3.300.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/đội	2.000.000	2.200.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/đội	1.000.000	1.100.000
c)	Học sinh, năng khiếu, Hội khỏe phù đổng			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/đội	2.500.000	2.750.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/đội	1.500.000	1.650.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/đội	800.000	880.000
3.	Giải toàn đoàn			
a)	Vô địch, Đại hội thể thao			
	Giải nhất + 1 cờ	Huy chương/đoàn	20.000.000	
	Giải nhì + 1 cờ	Huy chương/đoàn	15.000.000	
	Giải ba + 1 cờ	Huy chương/đoàn	10.000.000	
b)	Trẻ			
	Giải nhất + 1 cờ	Huy chương/đoàn	15.000.000	
	Giải nhì + 1 cờ	Huy chương/đoàn	10.000.000	
	Giải ba + 1 cờ	Huy chương/đoàn	7.500.000	
c)	Học sinh, năng khiếu, Hội khỏe phù đổng			
	Giải nhất + 1 cờ	Huy chương/đoàn	10.000.000	
	Giải nhì + 1 cờ	Huy chương/đoàn	7.000.000	
	Giải ba + 1 cờ	Huy chương/đoàn	5.000.000	
II	**Môn tập thể**			
1.	Vô địch, Đại hội Thể thao			
	Huy chương vàng (nhất) + 1 cờ	Huy chương/đội	30.000.000	33.000.000
	Huy chương bạc (nhì) + 1 cờ	Huy chương/đội	15.000.000	16.500.000
	Huy chương đồng (ba) + 1 cờ	Huy chương/đội	10.000.000	11.000.000
2.	Trẻ			
	Huy chương vàng (nhất) + 1 cờ	Huy chương/đội	15.000.000	16.500.000
	Huy chương bạc (nhì) + 1 cờ	Huy chương/đội	10.000.000	11.000.000
	Huy chương đồng (ba) + 1 cờ	Huy chương/đội	6.000.000	6.600.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
3.	Học sinh, năng khiếu, Hội khỏe phù đổng			
	Huy chương vàng (nhất) + 1 cờ	Huy chương/đội	10.000.000	11.000.000
	Huy chương bạc (nhì) + 1 cờ	Huy chương/đội	8.000.000	8.800.000
	Huy chương đồng (ba) + 1 cờ	Huy chương/đội	5.000.000	5.500.000

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi chế độ đối với các giải thi đấu thể thao do cấp xã tổ chức hàng năm, mức chi tối đa không quá 45% mức quy định tương ứng tại khoản 1 Điều này; nguồn chi từ ngân sách cấp xã.

Điều 10. Chế độ khuyến khích đối với huấn luyện viên, vận động viên tại các giải thể thao cấp quốc gia (vô địch, cúp, đội mạnh, câu lạc bộ, nhóm vận động viên xuất sắc)

1. Mức chi đối với VĐV đạt thành tích tại các giải có trong hệ thống thi đấu của quốc gia như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
I	**Môn cá nhân**			
1	**Giải cá nhân**			
a)	Vô địch, cúp, đội mạnh, câu lạc bộ, nhóm VĐV xuất sắc			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	15.000.000	16.500.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	9.000.000	10.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	6.000.000	6.600.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	6.000.000	6.600.000
b)	Trẻ (từ 18 - dưới 21 tuổi)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	7.500.000	8.500.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy	4.500.000	5.000.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
		chương/người		
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	3.000.000	3.300.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	3.000.000	3.300.000
c)	Trẻ (từ 16 - dưới 18 tuổi)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	6.000.000	6.600.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	3.600.000	4.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	2.400.000	2.700.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	2.400.000	2.700.000
d)	Thiếu niên (từ 12 - dưới 16 tuổi)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	4.500.000	5.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	2.700.000	3.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	1.800.000	2.000.000
đ)	Thiếu nhi (dưới 12 tuổi)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	3.000.000	3.300.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	1.800.000	2.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	1.200.000	1.300.000
2	**Giải đồng đội, tiếp sức, đôi** Mức chi bằng số VĐV được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			
II	**Môn tập thể** Mức chi bằng số VĐV được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			

2. Mức chi đối với VĐV đạt thành tích tại giải Đại hội thể thao toàn quốc như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
I	**Môn cá nhân**			
1	**Giải cá nhân**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương /người	15.000.000	16.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương /người	10.000.000	11.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	10.000.000	11.000.000
2	**Giải đồng đội, tiếp sức, đôi** Mức chi bằng số VĐV được hưởng (theo quy định của Điều lệ Đại hội) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			
II	**Môn tập thể:** Mức chi bằng số VĐV được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			

3. VĐV thể thao người khuyết tật đạt thành tích được hưởng mức khuyến khích như VĐV bình thường.

4. HLV trực tiếp đào tạo VĐV lập thành tích tại giải đại hội, giải thi đấu thể thao quốc gia trên được hưởng chế độ như sau:

a) HLV trực tiếp đào tạo VĐV lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng bằng mức chi đối với VĐV.

b) HLV trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể, đồng đội, đôi, tiếp sức thì được hưởng mức chung bằng mức hưởng đối với VĐV đạt giải nhân với số lượng HLV, theo quy định như sau: trường hợp dưới 04 VĐV tham gia thi đấu thì tính cho 01 HLV; trường hợp từ 04 đến 08 VĐV tham gia thi đấu thì tính cho 02 HLV; trường hợp từ 09 đến 12 VĐV tham gia thi đấu thì tính cho 03 HLV; trường hợp từ 13 đến 15 VĐV tham gia thi đấu thì tính cho 04 HLV; trường hợp trên 15 VĐV tham gia thi đấu thì tính cho 05 HLV.

c) Tỷ lệ phân chia khoản chi chế độ đối với các HLV được thực hiện theo nguyên tắc: HLV trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, HLV trực tiếp đào tạo VĐV ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.

5. HLV nữ được hưởng mức khuyến khích tăng thêm 10% so với HLV nam.

6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức chi cho HLV, VĐV bằng số lượng người được hưởng nhân với 50% mức chi tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

7. Mỗi HLV trực tiếp huấn luyện đội tuyển, HLV trực tiếp đào tạo VĐV ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển chỉ được hưởng tối đa thành tích của 05 VĐV. Thành tích của mỗi VĐV là tổng số huy chương mà VĐV đạt được tại giải.

Điều 11. Chế độ khuyến khích dành cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao tại các giải thể thao cấp quốc tế

1. Mức chi đối với VĐV đạt thành tích tại các giải thể thao cấp quốc tế như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
I	**Đại hội thể thao**			
1	**Đại hội Olympic (Olympic) và Đại hội thể thao Người khuyết tật thế giới (Paralympic)**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	350.000.000	385.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	220.000.000	242.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	140.000.000	154.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	140.000.000	154.000.000
	Đạt suất chính thức tham dự Olympic và Paralympic	Lần/người	175.000.000	193.000.000

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
2	**Đại hội Olympic trẻ (Olympic trẻ) và Đại hội thể thao Người khuyết tật thế giới trẻ (Paralympic trẻ)**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	80.000.000	88.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	50.000.000	55.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
3	**Đại hội thể thao châu Á (Asiad) và Đại hội thể thao Người khuyết tật châu Á (ASIAN PARA Games)**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	140.000.000	154.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	85.000.000	93.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	55.000.000	60.500.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	55.000.000	60.500.000
4	**Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) và Đại hội thể thao Người khuyết tật Đông Nam Á (ASEAN PARA Games)**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	52.000.000	58.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	29.000.000	32.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	23.000.000	25.500.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
II	**Giải vô địch thế giới từng môn (thể thao thành tích cao và thể thao Người khuyết tật)**			
1	**Nhóm I**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	175.000.000	193.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	110.000.000	121.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	70.000.000	77.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	70.000.000	77.000.000
2	**Nhóm II**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	70.000.000	77.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	40.000.000	44.000.000

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
3	**Nhóm III**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	45.000.000	49.500.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	25.000.000	27.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	20.000.000	22.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	20.000.000	22.000.000
III	**Giải vô địch châu Á từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật)**			
1	**Nhóm I**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	70.000.000	77.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	40.000.000	44.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
2	**Nhóm II**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	58.000.000	64.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	29.000.000	32.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	23.000.000	25.500.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
3	**Nhóm III**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	15.000.000	16.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	10.000.000	11.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	10.000.000	11.000.000
IV	**Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật)**			
1	**Nhóm I**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	46.000.000	51.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	23.000.000	25.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	18.000.000	20.000.000

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
	Phá kỷ lục	Lần/người	20.000.000	22.000.000
2	**Nhóm II**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	35.000.000	38.500.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	18.000.000	20.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	12.000.000	13.500.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	12.000.000	13.500.000
3	**Nhóm III**			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	20.000.000	22.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	12.000.000	13.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	8.000.000	9.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	8.000.000	9.000.000
V	**Đại hội thể thao khác** (HLV, VĐV tham dự phải có quyết định cử tham dự hoặc văn bản ủy quyền của Cục Thể dục thể thao Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**).**			
1	**Đại hội thể thao quy mô thế giới khác** (World Games, Đại hội Thể thao dưới nước thế giới).			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	70.000.000	77.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	40.000.000	44.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
2	**Đại hội thể thao quy mô châu Á khác** (Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển châu Á).			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	58.000.000	64.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	29.000.000	32.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	23.000.000	25.500.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
VI	**Chế độ khuyến khích khác** (HLV, VĐV tham dự phải có quyết định cử tham dự hoặc văn bản ủy quyền của Cục Thể dục thể thao Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).			

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
1	VĐV lập thành tích tại các giải cúp thế giới, cúp châu Á và cúp Đông Nam Á, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng.			
2	VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi:			
a)	Dưới 12 tuổi	Mức chi bằng 20% mức quy định tại giải tương ứng		
b)	Từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi	Mức hưởng bằng 30% mức quy định tại giải tương ứng		
c)	Từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Mức hưởng bằng 40% mức quy định tại giải tương ứng		
d)	Từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi	Mức hưởng bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng		
3	VĐV lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao dành cho học sinh, sinh viên thế giới, châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 30% mức quy định tại giải tương ứng.			
4	VĐV lập thành tích trong các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội, đôi, tiếp sức, tập thể: mức chi bằng số VĐV được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức quy định tại giải tương ứng.			
5	VĐV lập thành tích tại các đại hội thể thao vô địch trẻ Người khuyết tật châu Á, Đông Nam Á, giải vô địch trẻ Người khuyết tật thế giới, châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng.			

2. HLV trực tiếp đào tạo VĐV lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được hưởng chế độ theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy định này.

3. Mỗi HLV trực tiếp huấn luyện đội tuyển, HLV trực tiếp đào tạo VĐV ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển chỉ được hưởng tối đa thành tích của 05 VĐV. Thành tích của mỗi VĐV là tổng số huy chương mà VĐV đạt được tại giải.

4. HLV trực tiếp huấn luyện đội tuyển là HLV có tên trong quyết định cử tham dự Giải, tham gia chỉ đạo trực tiếp VĐV lập thành tích tại giải. Đối với VĐV đạt thành tích mà không có HLV trực tiếp của Thành phố Hồ Chí Minh ở đội tuyển quốc gia thì HLV trực tiếp đào tạo VĐV ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển sẽ vẫn được hưởng chế độ HLV cơ sở theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 10 Quy định này.

5. HLV nữ được hưởng mức khuyến khích tăng thêm 10% so với HLV nam.

6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức chi cho HLV, VĐV bằng số lượng người được hưởng nhân với 50% mức chi tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.